

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN OCB

Địa chỉ: Tầng 26, Tòa nhà The Hallmark, số 15 Đ. Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		6.860.048.182.604	2.376.781.782.071
I. Tài sản tài chính	110		6.853.583.142.089	2.373.227.638.266
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	297.373.931.888	57.858.599.313
1.1. Tiền	111.1		297.373.931.888	57.858.599.313
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	1.499.378.514.358	570.475.590.154
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.2	1.315.000.000.000	570.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.3	3.296.640.131.031	1.110.350.470.284
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(7.423.256.842)	(7.423.256.842)
6. Các khoản phải thu	117		426.013.798.992	59.322.712.147
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.5.1	309.410.913.780	33.979.589.998
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	116.602.885.212	25.343.122.149
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		116.602.885.212	25.343.122.149
7. Trả trước cho người bán	118		2.978.534.874	787.900.000
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.3	13.120.816.365	1.143.111.722
9. Các khoản phải thu khác	122	7.5.4	19.088.202.472	19.140.452.472
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(8.587.531.049)	(8.427.940.584)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		6.465.040.515	3.554.143.805
1. Tạm ứng	131		103.407.407	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.6	6.361.633.108	3.554.143.805
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		40.656.382.862	36.846.560.283
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		900.000.000	900.000.000
1. Các khoản đầu tư	212		900.000.000	900.000.000
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4		900.000.000	900.000.000
II. Tài sản cố định	220		16.513.184.511	16.991.206.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.8	12.248.336.240	14.511.530.006
- Nguyên giá	222		19.667.316.388	19.362.722.388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7.418.980.148)	(4.851.192.382)
2. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.9	4.264.848.271	2.479.676.575
- Nguyên giá	228		9.600.110.735	7.172.110.735
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5.335.262.464)	(4.692.434.160)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		720.000.000	720.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	250		22.523.198.351	18.235.353.702
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.079.671.495	228.020.550
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.6	6.948.675.155	6.975.573.153
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	36.908.298
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.7	13.494.851.701	10.994.851.701
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.900.704.565.466	2.413.628.342.354
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3.793.158.737.722	976.533.561.492
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.792.631.111.140	976.005.934.910
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		3.573.350.000.000	925.300.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.21	3.573.350.000.000	925.300.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.16	1.238.194.478	3.044.174.462
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.19	168.375.119.982	16.418.319.982
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		760.000.000	535.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.17	25.560.181.871	6.971.172.623
6. Phải trả người lao động	323		7.139.420.486	15.065.645.340
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		617.138.199	617.138.199
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.18	5.196.990.389	2.986.867.197
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		6.210.341.459	166.461.396
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.20	4.175.738.700	4.893.170.135
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		7.985.576	7.985.576
II. Nợ phải trả dài hạn	340		527.626.582	527.626.582
1. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		527.626.582	527.626.582

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		3.107.545.827.744	1.437.094.780.862
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.107.545.827.744	1.437.094.780.862
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	A.7.26	2.713.263.590.000	1.200.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.713.263.590.000	1.200.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.713.263.590.000	1.200.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.978.056.298	2.978.056.298
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.021.943.702	3.021.943.702
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		5.117.661.540	5.117.661.540
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.25	383.164.576.204	225.977.119.322
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		306.747.897.578	132.353.788.304
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		76.416.678.626	93.623.331.018
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		6.900.704.565.466	2.413.628.342.354

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		445.371.228	445.371.228
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		271.326.359	120.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.10	904.473.020.000	465.351.200.000
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	A.7.11	160.000.000.000	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.7.12	74.694.160.000	2.694.160.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		3.500.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.13	11.924.021.872.400	9.233.442.597.900
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		9.577.565.392.400	5.248.475.737.900
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		3.149.570.000	5.196.320.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.114.961.590.000	3.967.138.739.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		40.000	40.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		228.345.280.000	12.631.770.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.14	66.496.200.000	47.149.160.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		59.446.200.000	40.069.160.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		7.050.000.000	7.050.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		36.968.770.000	51.203.340.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.15	173.354.827.489	345.534.168.890
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		173.275.442.489	314.114.295.290
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		79.385.000	31.419.873.600
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	31.399.473.600
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		79.385.000	20.400.000
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.22	173.354.827.489	345.534.168.890
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		169.117.050.722	343.317.140.318
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		4.237.776.767	2.217.028.572

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Phương Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Võ Hồng Tuyết Nga

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Quân Tùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		108.637.409.098	66.117.436.409	164.479.861.334	77.834.982.864
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.27.1	63.073.332.578	8.569.937.004	106.938.565.484	12.679.226.378
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	7.27.2	31.743.628.976	54.348.219.688	40.530.046.947	61.596.317.388
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.27.3	13.820.447.544	3.199.279.717	17.011.248.903	3.559.439.098
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.27.3	26.205.068.501	6.061.883.014	63.476.753.425	7.493.858.353
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.27.3	89.997.537.099	22.405.763.615	186.714.420.134	34.748.852.677
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	7.27.4	13.163.529.117	19.414.215.311	45.135.656.300	28.737.688.956
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	7.27.4	1.770.000.000	-	1.770.000.000	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	7.27.4	757.517.833	673.177.252	2.255.924.241	1.882.934.887
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	7.27.4	16.767.799.456	21.186.000.000	49.754.920.298	25.451.318.182
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	7.27.4	2.106.363.343	4.505.530	2.774.386.322	293.829.115
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		259.405.224.447	135.862.981.131	516.361.922.054	176.443.465.034
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		46.411.464.668	31.452.480	77.463.769.097	664.491.754
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	7.27.1	13.049.004.429	-	19.559.855.797	206.655.276
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	7.27.2	33.242.668.121	-	57.630.023.121	426.383.998
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		119.792.118	31.452.480	273.890.179	31.452.480
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B.7.29	36.291.913	4.510.209.775	159.590.065	4.530.593.064
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.7.29	2.300.040.232	565.247.730	4.760.508.497	1.245.610.468
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.29	14.538.280.923	18.460.176.005	47.142.424.399	26.095.799.127
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.29	2.432.630.864	1.917.742.401	7.172.682.618	4.934.185.368
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.29	2.508.770.527	1.434.659.319	7.757.037.883	3.580.992.608
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		68.227.479.127	26.919.487.710	144.456.012.559	41.051.672.389
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.28	-	952.110.170	-	952.110.170
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.7.28	433.733.794	418.121.748	1.846.417.001	1.373.577.959
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		433.733.794	1.370.231.918	1.846.417.001	2.325.688.129



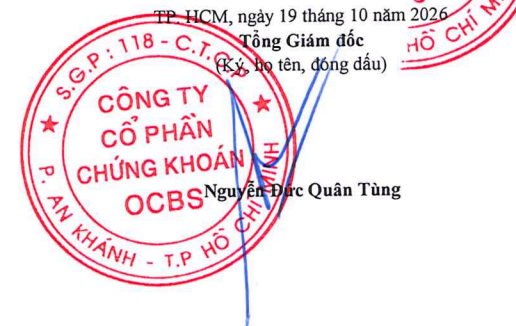
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.7.30	315.043.784	-	106.676.218	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.7.30	69.058.440.055	5.506.255.970	130.204.877.959	7.024.515.876
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		69.373.483.839	5.506.255.970	130.311.554.177	7.024.515.876
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.31	16.121.013.555	12.038.017.226	42.509.487.854	29.714.654.686
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		106.116.981.720	92.769.452.143	200.931.284.465	100.978.310.212
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.32.a	6.626.031	144.421	3.538.361.795	267.153
8.2. Chi phí khác	72	B.7.32.b	1.165.844.154	-	1.165.979.933	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(1.159.218.123)	144.421	2.372.381.862	267.153
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		104.957.763.597	92.769.596.564	203.303.666.327	100.978.577.365
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		106.771.846.526	37.469.266.706	220.510.318.719	38.856.533.805
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(1.814.082.929)	55.300.329.858	(17.206.652.392)	62.122.043.560
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		23.283.588.395	6.140.480.501	46.116.209.445	7.782.276.662
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.33	23.283.588.395	6.140.480.501	46.079.301.147	7.782.276.662
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	36.908.298	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		81.674.175.202	86.629.116.063	157.187.456.882	93.196.300.703
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.7.35	301	722	723	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Phương Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Võ Hồng Tuyết Nga



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN OCBS

Địa chỉ: Tầng 26, Toà nhà The Hallmark, số 15 Đ. Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

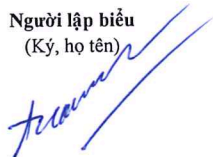
CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		203.303.666.327	100.978.577.365
2. Điều chỉnh cho các khoản (02 = 03 + 04 + 05 + 06 + 07 + 08 + 09)	02		(126.788.114.084)	(32.951.020.718)
- Khấu hao TSCĐ	03		3.210.616.070	1.177.300.579
- Các khoản dự phòng	04		159.590.065	4.530.593.064
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		106.676.218	(952.110.170)
- Chi phí lãi vay	06		130.204.877.959	7.024.515.876
- Dự thu tiền lãi	08		(260.580.452.358)	(44.731.320.067)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		110.577.962	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17)	10		(6.663.129)	426.383.998
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(6.663.129)	426.383.998
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		17.106.639.303	(61.596.317.388)
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		17.106.639.303	(61.596.317.388)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)	30		93.615.528.417	6.857.623.257
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(946.002.900.378)	(274.654.298.510)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(745.000.000.000)	(460.000.000.000)
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(2.186.289.660.747)	(1.079.842.190.322)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(275.538.000.000)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		169.320.689.295	34.751.157.190
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(11.977.704.643)	(11.130.803.845)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		52.250.000	22.014.305
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(103.407.407)	(574.083.929)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(1.588.882.145)	157.737.731
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(2.780.591.305)	(9.504.933.570)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(29.027.541.564)	(2.556.303.448)
(-) Lãi vay đã trả	44		(126.405.872.622)	(5.988.332.313)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		151.564.850.000	(5.906.819)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	121.572.766
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1.537.249.665	4.833.947.916
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(7.926.224.854)	4.728.496.405
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		5.326.448.628	(101.760.751)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		225.000.000	1.563.459.831
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(8.458.843.765)	(1.872.365.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (60 = 30 + 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36 + 37 + 38 + 39 + 40 + 41 + 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47 + 48 + 49 + 50 + 51 + 52)	60		(3.919.457.613.425)	(1.793.194.971.273)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2.340.644.000)	(13.985.875.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(2.340.644.000)	(13.985.875.544)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		1.513.263.590.000	900.000.000.000
2. Tiền vay gốc	73		8.743.020.353.249	2.770.000.000.000
2.1. Tiền vay khác	73.2		8.743.020.353.249	2.770.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(6.094.970.353.249)	(1.883.400.000.000)
3.1. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3		(6.094.970.353.249)	(1.883.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		4.161.313.590.000	1.786.600.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		239.515.332.575	(20.580.846.817)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		57.858.599.313	62.599.400.320
- Tiền	101.1		57.858.599.313	2.099.400.320
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	60.500.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		297.373.931.888	42.018.553.503
- Tiền	103.1		297.373.931.888	15.518.553.503
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	26.500.000.000



PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

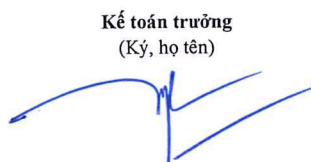
CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		20.922.063.449.654	12.587.750.770.690
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(22.895.556.341.539)	(12.277.087.939.552)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		27.757.986.630.655	16.615.223.357.111
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(25.955.274.222.838)	(16.517.999.126.231)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.398.857.333)	(1.653.064.720)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.196.245.770.755	473.402.486.645
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.196.245.770.755)	(473.402.486.645)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(172.179.341.401)	406.233.997.298
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	30		345.534.168.890	66.894.589.826
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		345.534.168.890	66.894.589.826
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		314.114.295.290	51.891.492.946
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		31.419.873.600	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	33		-	15.003.096.880
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		173.354.827.489	473.128.587.124
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		173.354.827.489	473.128.587.124
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		173.275.442.489	401.691.345.594
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		79.385.000	71.437.241.530

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



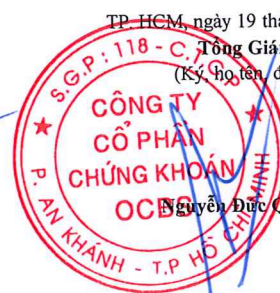
Nguyễn Phương Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Võ Hồng Tuyết Nga

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

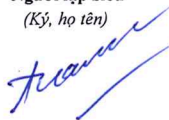
Nguyễn Đức Quân Tùng

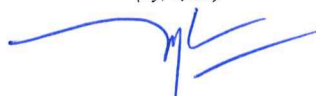


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Năm 2025		Năm 2026		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2025	01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/09/2025	30/09/2026
I. Biến động vốn chủ sở hữu		409.733.650.129	1.437.094.780.862	993.196.300.703	-	1.687.657.699.274	17.206.652.392	1.402.929.950.832	3.107.545.827.744
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	1.200.000.000.000	900.000.000.000	-	1.513.263.590.000	-	1.200.000.000.000	2.713.263.590.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	1.200.000.000.000	900.000.000.000	-	1.513.263.590.000	-	1.200.000.000.000	2.713.263.590.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.978.056.298	2.978.056.298	-	-	-	-	2.978.056.298	2.978.056.298
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.021.943.702	3.021.943.702	-	-	-	-	3.021.943.702	3.021.943.702
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.117.661.540	5.117.661.540	-	-	-	-	5.117.661.540	5.117.661.540
5. Lợi nhuận chưa phân phối		98.615.988.589	225.977.119.322	93.196.300.703	-	174.394.109.274	17.206.652.392	191.812.289.292	383.164.576.204
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		90.603.007.411	132.353.788.304	31.074.257.143		174.394.109.274	-	121.677.264.554	306.747.897.578
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		8.012.981.178	93.623.331.018	62.122.043.560		-	17.206.652.392	70.135.024.738	76.416.678.626
Tổng cộng		409.733.650.129	1.437.094.780.862	993.196.300.703	-	1.687.657.699.274	17.206.652.392	1.402.929.950.832	3.107.545.827.744

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Phương Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Võ Hồng Tuyết Nga

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Quân Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN OCBS

Địa chỉ: Tầng 26, Toà nhà The Hallmark, số 15 Đ. Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 118/GP-UBCK do UBCKNN cấp ngày 15/09/2014, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán 46/GPĐC-UBCK ngày 16/04/2026 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Tên tiếng Anh của Công ty: OCBS Securities Joint Stock Company

Tên viết tắt của Công ty: OCBS

1.2. Địa chỉ liên hệ:

- Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 26, Tòa nhà The Hallmark, số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tại Hà Nội: Tầng 8, Số 265 Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK: Ban hành lần gần nhất vào ngày 27/11/2025

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

- Quy mô vốn: Tại ngày 30/09/2026, vốn điều lệ của Công ty là 2.713.263.590.000 VND (tại ngày 31/12/2025 là 1.200.000.000 VND)

- Số lượng lao động: Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 157 người (tại ngày 31/12/2025 là 149 người).

- Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: Được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND (Ký hiệu là VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán: Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 2 và 4 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1.1. Nguyên tắc vốn bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính:

4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

4.2.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty chứng khoán có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

4.2.3. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm:

+ Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được Công ty thực hiện phân loại theo hai phương pháp: định tính và định lượng theo 05 nhóm theo quy định, như sau:

- + Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay;
- + Nhóm 2: Nợ cần chú ý;
- + Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn;
- + Nhóm 4: Nợ nghi ngờ;
- + Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

Công ty có quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền cho vay, chính sách dự phòng rủi ro.

Khi phát sinh rủi ro cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra nếu khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các cam kết vay thì Công ty thực hiện lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra.

4.2.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, được công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu ngắn hạn và kể cả dài hạn cũng chưa xác định được.

Xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (bao gồm cả các công cụ phái sinh) theo giá trị hợp lý mà không được giảm trừ cho bất kỳ khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán và thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy (những tài sản này phản ánh theo giá gốc).

4.2.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

a, Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán = Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính x Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán - Giá chứng khoán thực tế trên thị trường

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

b, Cuối niên độ kế toán, khi giá trị của tài sản nhận thế chấp (tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý) bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay thì lập dự phòng giảm giá tài sản thế chấp.

Mức dự phòng giảm giá các tài sản tài chính nhận thế chấp = Giá trị khoản cho vay (theo giá trị trường) - Giá trị TS thuần của tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

4.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị: từ 03 năm đến 08 năm
- Phương tiện vận tải: từ 04 năm đến 08 năm
- Phần mềm tin học: từ 03 năm đến 08 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê nhà.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

4.8.1. Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

4.8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

4.8.3. Doanh thu hoạt động tài chính gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý CTCK.

4.9.1. **Lỗi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh:** bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

4.9.2. **Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:** phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

4.9.3. **Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:** Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4.9.4. **Chi phí quản lý CTCK:** phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện hợp lý số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	297.373.931.888	57.858.599.313
Cộng	297.373.931.888	57.858.599.313

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện lũy kế từ đầu năm
a) Cửa CTCK	69.097.653	8.041.223.394.878	161.537.041	18.080.956.296.347
- Cổ phiếu	16.706.370	421.820.304.000	41.269.570	1.162.510.744.000
- Trái phiếu	52.291.283	7.618.403.090.878	120.167.471	16.917.445.552.347
- Chứng khoán khác	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
b) Cửa Nhà đầu tư	555.941.782	13.501.451.952.116	1.595.800.083	44.069.371.660.613
- Cổ phiếu	539.975.560	10.210.669.093.490	1.556.115.779	34.897.723.636.470
- Trái phiếu	2.491.852	3.282.380.621.236	9.959.893	9.141.920.618.173
- Chứng khoán khác	13.474.370	8.402.237.390	29.724.411	29.727.405.970
Cộng	625.039.435	21.542.675.346.994	1.757.337.124	62.150.327.956.960

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	189.424.416.071	217.149.189.200	189.420.000.000	270.270.000.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	324.733.243.904	324.733.243.904	4.621.243.904	4.621.243.904
- Trái phiếu	916.103.984.307	956.548.081.254	291.217.500.000	295.584.346.250
- Chứng chỉ quỹ	1.000.000.000	948.000.000	-	-
Cộng	1.431.261.644.282	1.499.378.514.358	485.258.743.904	570.475.590.154

7.3.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định (trên 3 tháng)	1.315.000.000.000	570.000.000.000
Cộng	1.315.000.000.000	570.000.000.000

7.3.3. Các khoản cho vay

Khoản cho vay	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Gốc cho vay hoạt động Margin	3.032.785.221.660	3.031.550.919.028	1.075.376.538.559	1.074.142.235.927
- Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	262.165.955.161	262.165.955.161	33.284.977.515	33.284.977.515
- Gốc cho vay các tài sản tài chính khác	1.688.954.210	-	1.688.954.210	-
Cộng	3.296.640.131.031	3.293.716.874.189	1.110.350.470.284	1.107.427.213.442

7.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	FVTPL	1.431.261.644.282	1.499.378.514.358	68.180.126.947	63.256.871	1.499.378.514.358	485.258.743.904	570.475.590.154	85.286.766.250	69.920.000	570.475.590.154
1	Cổ phiếu niêm yết	189.424.416.071	217.149.189.200	27.724.830.000	56.871	217.149.189.200	189.420.000.000	270.270.000.000	80.850.000.000	-	270.270.000.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	324.733.243.904	324.733.243.904	-	-	324.733.243.904	4.621.243.904	4.621.243.904	-	-	4.621.243.904
3	Trái phiếu	916.103.984.307	956.548.081.254	40.455.296.947	11.200.000	956.548.081.254	291.217.500.000	295.584.346.250	4.436.766.250	69.920.000	295.584.346.250
4	Chứng chỉ quỹ	1.000.000.000	948.000.000	-	52.000.000	948.000.000	-	-	-	-	-
II	HTM	1.315.000.000.000	1.315.000.000.000	-	-	1.315.000.000.000	570.000.000.000	570.000.000.000	-	-	570.000.000.000
1	Tiền gửi có kỳ hạn cố định (trên 3 tháng)	1.315.000.000.000	1.315.000.000.000	-	-	1.315.000.000.000	570.000.000.000	570.000.000.000	-	-	570.000.000.000
	Cộng	2.746.261.644.282	2.814.378.514.358	68.180.126.947	63.256.871	2.814.378.514.358	1.055.258.743.904	1.140.475.590.154	85.286.766.250	69.920.000	1.140.475.590.154

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp
 Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động Margin
 Dự phòng giảm giá tài sản tài chính
 Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2.923.256.842	2.923.256.842
4.500.000.000	4.500.000.000
7.423.256.842	7.423.256.842

A.7.5. Các khoản phải thu
 7.5.1. Phải thu bán các khoản đầu tư
 - Tổng CTCP Khoan và DV Dầu khí (PVD)
 - Phải thu tiền bán cổ phiếu
 - Khác
 Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
25.891.414.780	25.998.090.998
275.538.000.000	-
7.981.499.000	7.981.499.000
309.410.913.780	33.979.589.998

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư
 - Dự thu cổ tức, trái tức
 - Dự thu lãi tiền gửi
 - Dự thu lãi cho vay Margin
 Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
13.886.313.051	1.351.927.523
27.027.767.122	12.404.657.534
75.688.805.039	11.586.537.092
116.602.885.212	25.343.122.149

7.5.3. Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp
 - Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán
 - Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán
 - Phải thu hoạt động tư vấn
 Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
500.604.061	245.220.297
876.152.740	537.891.425
11.744.059.564	360.000.000
13.120.816.365	1.143.111.722

7.5.4. Phải thu khác
 - Phải thu khác
 Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
19.088.202.472	19.140.452.472
19.088.202.472	19.140.452.472

A.7.6. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	6,361,633,108	3,554,143,805
- Chi phí về hệ thống, phần mềm (phần mềm, bản quyền, bảo trì...)	2,273,847,908	905,176,155
- Chi phí trả trước cho các sở giao dịch chứng khoán, VSD	216,450,000	-
- Thuê văn phòng	2,724,849,685	2,224,746,449
- Viễn thông, cước đường truyền	188,986,245	7,156,667
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	957,499,270	417,064,534
b. Chi phí trả trước dài hạn	6,948,675,155	6,975,573,153
- Chi phí về hệ thống, phần mềm (phần mềm, bản quyền, bảo trì...)	1,520,209,508	-
- Sửa chữa, cải tạo văn phòng	2,405,596,104	3,284,036,010
- Viễn thông, cước đường truyền, bảo trì	72,748,682	110,204,083
- Công cụ dụng cụ, vật dụng văn phòng	2,943,177,855	3,424,316,728
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6,943,006	157,016,332
Cộng	13,310,308,263	10,529,716,958

A.7.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung hàng năm	10,943,729,956	8,910,969,949
- Tiền lãi phân bổ hàng năm	2,431,121,745	1,963,881,752
Cộng	13,494,851,701	10,994,851,701

A.7.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>				
Số dư Đầu năm	813,040,322	17,414,942,066	1,134,740,000	19,362,722,388
- Mua trong năm	-	172,044,000	132,550,000	304,594,000
Số dư Cuối kỳ	813,040,322	17,586,986,066	1,267,290,000	19,667,316,388
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>				
Số dư Đầu năm	93,951,333	4,661,055,277	96,185,772	4,851,192,382
- Khấu hao trong năm	121,956,057	2,261,749,513	184,082,196	2,567,787,766
Số dư Cuối kỳ	215,907,390	6,922,804,790	280,267,968	7,418,980,148
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>				
- Tại ngày Đầu năm	719,088,989	12,753,886,789	1,038,554,228	14,511,530,006
- Tại ngày Cuối kỳ	597,132,932	10,664,181,276	987,022,032	12,248,336,240

A.7.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền phát hành	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ vô hình</u>				
Số dư Đầu năm	-	7,172,110,735	-	7,172,110,735
- Mua trong năm	-	2,428,000,000	-	2,428,000,000
Số dư Cuối kỳ	-	9,600,110,735	-	9,600,110,735
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>				
Số dư Đầu năm	-	4,692,434,160	-	4,692,434,160
- Khấu hao trong năm	-	642,828,304	-	642,828,304
Số dư Cuối kỳ	-	5,335,262,464	-	5,335,262,464
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</u>				
- Tại ngày Đầu năm	-	2,479,676,575	-	2,479,676,575
- Tại ngày Cuối kỳ	-	4,264,848,271	-	4,264,848,271

A.7.10. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	904,473,020,000	465,351,200,000
Cộng	904,473,020,000	465,351,200,000

A.7.11. Tài sản tài chính chờ về của CTCK**Tài sản tài chính**

1. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
160.000.000.000	-
160.000.000.000	-

A.7.12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**Tài sản tài chính**

1. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
74.694.160.000	2.694.160.000
74.694.160.000	2.694.160.000

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**Tài sản tài chính**

1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
9.577.565.392.400	5.248.475.737.900
3.149.570.000	5.196.320.000
2.114.961.590.000	3.967.138.730.000
40.000	40.000
228.345.280.000	12.631.770.000
11.924.021.872.400	9.233.442.597.900

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**Tài sản tài chính**

1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
59.446.200.000	40.069.160.000
7.050.000.000	7.050.000.000
66.496.200.000	47.119.160.000

A.7.15. Tiền gửi của Nhà đầu tư**Tiền gửi của Nhà đầu tư**

1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý
 - 1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch CK theo phương thức CTCK quản lý
 - 1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch CK theo phương thức CTCK quản lý
2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư
 - 2.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước
 - 2.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
173.275.442.489	314.114.295.290
169.117.050.722	311.917.666.718
4.158.391.767	2.196.628.572
79.385.000	31.419.873.600
-	31.399.473.600
79.385.000	20.400.000
173.354.827.489	345.534.168.890

A.7.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

1. Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán
2. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)
3. Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
957.869.617	757.318.707
228.824.861	217.323.755
51.500.000	2.069.532.000
1.238.194.478	3.044.174.462

A.7.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế Thu nhập cá nhân về tiền lương, tiền công
- Thuế Thu nhập cá nhân của nhà đầu tư
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1.419.826.509	275.529.375
1.305.761.388	867.553.171
2.047.305.379	2.092.561.065
20.787.288.595	3.735.529.012
25.560.181.871	6.971.172.623

A.7.18. Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí lãi vay
- Trích trước chi phí phải trả khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
4.540.419.584	741.414.247
656.570.805	2.245.452.950
5.196.990.389	2.986.867.197

A.7.19. Phải trả người bán

- Tổng công ty Xây dựng Số 1- CTCP
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
16.418.319.982	16.418.319.982
151.956.800.000	-
168.375.119.982	16.418.319.982

A.7.20. Phải trả, phải nộp khác

- Bà Phạm Thị Lan Hương - phải trả tiền bán tài sản
- Phải trả cổ tức của cổ đông
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'tih -- tiền chi hộ cổ tức
- Khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1.550.000.000	1.550.000.000
1.757.915.831	1.757.915.831
176.318.102	902.903.102
691.504.767	682.351.202
4.175.738.700	4.893.170.135

A.7.21. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay Ngân hàng (*)	4,6-9,9%	925.300.000.000	8.243.020.353.249	5.594.970.353.249	3.573.350.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)		298.000.000.000	2.815.270.353.249	2.569.270.353.249	544.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)		-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)		178.600.000.000	993.200.000.000	671.800.000.000	500.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)		-	530.000.000.000	265.000.000.000	265.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (Woori Bank)		300.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	300.000.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (LPBank)		-	600.000.000.000	600.000.000.000	-
+ Ngân Hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank)		148.700.000.000	897.000.000.000	745.700.000.000	300.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)		-	627.850.000.000	133.400.000.000	494.450.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)		-	150.000.000.000	-	150.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank)		-	1.190.000.000.000	200.000.000.000	990.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)		-	89.700.000.000	59.800.000.000	29.900.000.000
- Vay của đối tượng khác (*)		-	500.000.000.000	500.000.000.000	-
Cộng		925.300.000.000	8.743.020.353.249	6.094.970.353.249	3.573.350.000.000

(*) Mục đích vay: bổ sung vốn hoạt động của OCBS

A.7.22. Phải trả Nhà đầu tư

1. Phải trả NĐT - Tiền gửi của NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

1.1. Của Nhà đầu tư trong nước

1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả NĐT - Tiền gửi của NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	173.354.827.489	345.534.168.890
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	169.117.050.722	343.317.140.318
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	4.237.776.767	2.217.028.572
Cộng	173.354.827.489	345.534.168.890

A.7.23. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

1. Phải trả phí môi giới chứng khoán

2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán

3. Phải trả phí tư vấn đầu tư

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	500.604.061	245.220.297
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	876.152.740	537.891.425
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	11.744.059.564	360.000.000
Cộng	13.120.816.365	1.143.111.722

A.7.24. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Phải trả nghiệp vụ margin

- Phải trả gốc margin

- Phải trả lãi margin

Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

Phải trả các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin	3.108.474.026.699	1.086.963.075.651
- Phải trả gốc margin	3.032.785.221.660	1.075.376.538.559
- Phải trả lãi margin	75.688.805.039	11.586.537.092
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	262.165.955.161	33.284.977.515
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	262.165.955.161	33.284.977.515
Phải trả các khoản khác	1.688.954.210	1.688.954.210
Cộng	3.372.328.936.070	1.121.937.007.376

A.7.25. Lợi nhuận chưa phân phối

1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối

2. Lợi nhuận chưa thực hiện

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	306.747.897.578	132.353.788.304
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	76.416.678.626	93.623.331.018
Cộng	383.164.576.204	225.977.119.322

A.7.26. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

1. Vốn góp của chủ sở hữu

Công Ty Cổ Phần Hướng Việt Holdings

(Tên cũ: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt)

Cổ đông khác

Cộng

Tỷ lệ vốn góp

96,62%

3,38%

100,00%

Tại ngày 30/09/2026

Vốn góp

2.621.538.600.000

91.724.990.000

2.713.263.590.000

Tỷ lệ vốn góp

93,46%

6,54%

100,00%

Tại ngày 01/01/2026

Vốn góp

1.121.538.600.000

78.461.400.000

1.200.000.000.000

2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- a. Vốn góp của chủ sở hữu

Tại ngày 01/01/2026

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Tại ngày 30/09/2026

- b. Cổ tức, lợi nhuận đã chia

1.200.000.000.000

1.513.263.590.000

-

2.713.263.590.000

-

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động riêng

B.7.27. Thu nhập

7.27.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Kỳ này		Lũy kế đến kỳ này	
						Lãi bán chứng khoán	Lỗ bán chứng khoán	Lãi bán chứng khoán	Lỗ bán chứng khoán
A	B	1	2	3	4	5.1 = 3 - 4	5.1 = 4 - 3	6	
1	Cổ phiếu niêm yết	11.581.020	12.631	146.278.804.000	140.919.445.808	15.343.708.192	9.984.350.000	16.873.355.071	9.984.350.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.125.000	53.764	275.538.000.000	258.322.500.000	17.215.500.000	-	17.215.500.000	-
3	Trái phiếu	26.117.679	1.504.849	3.522.049.429.474	3.494.599.959.517	30.514.124.386	3.064.654.429	72.849.710.413	9.575.505.797
	Tổng cộng	42.823.699	92.095	3.943.866.233.474	3.893.841.905.325	63.073.332.578	13.049.004.429	106.938.565.484	19.559.855.797

7.27.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Điều chỉnh số kế toán kỳ này		Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Điều chỉnh số kế toán lũy kế	
						Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A	B	C	D	E	F	G.1 = E - F	G.2 = F - E	H	I.1 = E - H	I.2 = H - E
I	Loại FVTPL	1.431.261.644.282	1.499.378.514.358	68.116.870.076	69.615.909.221	31.743.628.976	33.242.668.121	85.216.846.250	40.530.046.947	57.630.023.121
1	Cổ phiếu niêm yết	189.424.416.071	217.149.189.200	27.724.773.129	54.970.523.121	5.468.718.129	32.714.468.121	80.850.000.000	4.830.000	53.130.056.871
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	324.733.243.904	324.733.243.904	-	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu	916.103.984.307	956.548.081.254	40.444.096.947	14.645.386.100	26.274.910.847	476.200.000	4.366.846.250	40.525.216.947	4.447.966.250
4	Chứng chỉ quỹ	1.000.000.000	948.000.000	(52.000.000)	-	-	52.000.000	-	-	52.000.000
II	Loại HTM	1.315.000.000.000	1.315.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	2.746.261.644.282	2.814.378.514.358	68.116.870.076	69.615.909.221	31.743.628.976	33.242.668.121	85.216.846.250	40.530.046.947	57.630.023.121

7.27.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	13.820.447.544	17.011.248.903	3.199.279.717	3.559.439.098
2	Từ tài sản tài chính HTM	26.205.068.501	63.476.753.425	6.061.883.014	7.493.858.353
3	Từ các khoản cho vay	89.997.537.099	186.714.420.134	22.405.763.615	34.748.852.677
	Cộng	130.023.053.144	267.202.422.462	31.666.926.346	45.802.150.128

7.27.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13.163.529.117	45.135.656.300	19.414.215.311	28.737.688.956
2	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.770.000.000	1.770.000.000	-	-
3	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	757.517.833	2.255.924.241	673.177.252	1.882.934.887
4	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	16.767.799.456	49.754.920.298	21.186.000.000	25.451.318.182
5	Thu nhập hoạt động khác	2.106.363.343	2.774.386.322	4.505.530	293.829.115
	Cộng	34.565.209.749	101.690.887.161	41.277.898.093	56.365.771.140

B.7.28. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	952.110.170	952.110.170
2	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	433.733.794	1.846.417.001	418.121.748	1.373.577.959
	Cộng	433.733.794	1.846.417.001	1.370.231.918	2.325.688.129

B.7.29. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí hoạt động tự doanh	2.300.040.232	4.760.508.497	565.247.730	1.245.610.468
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	14.538.280.923	47.142.424.399	18.460.176.005	26.095.799.127
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.432.630.864	7.172.682.618	1.917.742.401	4.934.185.368
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.508.770.527	7.757.037.883	1.434.659.319	3.580.992.608
5	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	36.291.913	159.590.065	4.510.209.775	4.530.593.064
	Cộng	21.816.014.459	66.992.243.462	26.888.035.230	40.387.180.635

B.7.30. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	315.043.784	106.676.218	-	-
2	Chi phí lãi vay	69.058.440.055	130.204.877.959	5.506.255.970	7.024.515.876
	Cộng	69.373.483.839	130.311.554.177	5.506.255.970	7.024.515.876

B.7.31. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	9.039.954.158	24.872.027.025	7.651.403.527	18.442.185.811
2	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	19.958.576	86.534.010	66.000.702	107.035.934
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	787.837.083	2.122.665.231	452.400.119	725.804.751
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.130.978.159	3.182.655.903	495.852.687	1.164.387.313
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.906.292.261	11.610.750.985	3.137.321.787	8.346.202.155
6	Chi phí khác	235.993.318	634.854.700	235.038.404	929.038.722
	Cộng	16.121.013.555	42.509.487.854	12.038.017.226	29.714.654.686

B.7.32.a Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập khác	6.626.031	3.538.361.795	144.421	267.153
	Cộng	6.626.031	3.538.361.795	144.421	267.153

B.7.32.b Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí khác	1.165.844.154	1.165.979.933	-	-
	Cộng	1.165.844.154	1.165.979.933	-	-

B.7.33. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	23.283.588.395	46.079.301.147	6.140.480.501	7.782.276.662
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	-	36.908.298	-	-
	Cộng	23.283.588.395	46.116.209.445	6.140.480.501	7.782.276.662

B.7.34. Lũy kế Báo cáo kết quả hoạt động

STT	Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	132.353.788.304	174.394.109.274	-	306.747.897.578
2	Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	93.623.331.018	(17.206.652.392)	-	76.416.678.626
	Cộng	225.977.119.322	157.187.456.882	-	383.164.576.204

B.7.35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

STT	Chi tiêu	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	81.674.175.202	157.187.456.882	86.629.116.063	93.196.300.703
2	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	271.326.359	217.558.385	120.000.000	61.648.352
3	Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	301	723	722	1.512

E Những thông tin khác

E.7.38.1. Thông tin các bên liên quan

E.7.38.1.1 Thông tin các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công Ty Cổ Phần Hường Việt Holdings (Tên cũ: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hường Việt)	Cổ đông nắm giữ 96,62% vốn điều lệ

E.7.38.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán. Các số liệu so sánh khác được lấy theo Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2025. Trong đó có một số chỉ tiêu được trình bày và phân loại lại như sau:

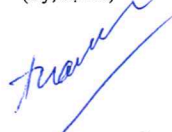
Mã số	Chi tiêu	Số liệu đã báo cáo	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG					
Kể từ Báo cáo tài chính quý 1/2026, Công ty thay đổi phương pháp lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ trực tiếp sang gián tiếp. Do đó một số chỉ tiêu trên cột số liệu so sánh được trình bày lại để phù hợp với phương pháp gián tiếp, cụ thể như sau:					
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.793.194.971.273)	(1.793.194.971.273)	-	Không đổi
Chi tiết như sau:					
Các chỉ tiêu đã trình bày theo phương pháp trực tiếp					
01	Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	(6.546.891.927.411)	-	(1.793.194.971.273)	Các chỉ tiêu về Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước khi được trình bày lại sang phương pháp gián tiếp (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07 + 08 + 09 + 10 + 11 +12)
02	Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	4.460.986.099.904	-		
03	Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(586.581.010)	-		
04	Cổ tức đã nhận	1.400.000	-		
05	Tiền lãi đã thu	29.447.391.223	-		
06	Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	(5.988.332.313)	-		
07	Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	(29.115.501.507)	-		
08	Tiền chi trả người lao động	(32.068.572.248)	-		
09	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	(68.953.291.373)	-		
10	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	(31.452.480)	-		
11	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.139.348.067.899	-		
12	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(739.342.271.957)	-		
Các chỉ tiêu được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp					
01	1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	100.978.577.365		
02	2. Điều chỉnh cho các khoản (02 = 03 + 04 + 05 + 06 + 07 + 08 + 09)	-	(32.951.020.718)		
03	- Khấu hao TSCĐ	-	1.177.300.579		
04	- Các khoản dự phòng	-	4.530.593.064		
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	-	(952.110.170)		
06	- Chi phí lãi vay	-	7.024.515.876		
08	- Dự thu tiền lãi	-	(44.731.320.067)		
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17)	-	426.383.998		
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	-	426.383.998		
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	-	(61.596.317.388)		
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	-	(61.596.317.388)		

Mã số	Chi tiêu	Số liệu đã báo cáo	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)	-	6,857,623,257	1,793,194,971,273	Các chi tiêu về Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh sau khi được trình bày lại sang phương pháp gián tiếp (60 = 30 + 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36 + 37 + 38 + 39 + 40 + 41 + 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47 + 48 + 49 + 50 + 51 + 52)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	-	(274,654,298,510)		
32	- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	(460,000,000,000)		
33	- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	-	(1,079,842,190,322)		
36	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	34,751,157,190		
37	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	(11,130,803,845)		
39	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	-	22,014,305		
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác	-	(574,083,929)		
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	-	157,737,731		
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	-	(9,504,935,570)		
43	(-) Thuế TNDN đã nộp	-	(2,556,303,448)		
44	(-) Lãi vay đã trả	-	(5,988,332,313)		
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	-	(5,906,819)		
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	121,572,766		
47	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	-	4,833,947,916		
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	-	4,728,496,405		
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	-	(101,760,751)		
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	1,563,459,831		
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(1,872,365,167)		
Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng					
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(28,795,087,065,783)	(12,277,087,939,552)	16,517,999,126,231	Trình bày lại từ chi tiêu 02 trên Báo cáo theo phương pháp trực tiếp
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	-	(16,517,999,126,231)	(16,517,999,126,231)	
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG					
	Số dư đầu năm (Tại ngày 01/01/2025)				Phân loại lại lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ
	5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	98,185,991,655	90,603,007,411	(7,582,984,244)	
	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	429,996,934	8,012,981,178	7,582,984,244	
	Số dư cuối kỳ (Tại ngày 30/09/2025)				
	5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	130,212,358,968	121,677,264,554	(8,535,094,414)	
	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	61,599,930,324	70,135,024,738	8,535,094,414	

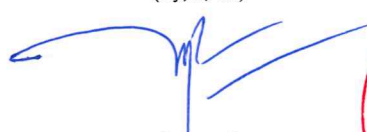
E.7.38.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Phương Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Võ Hồng Tuyết Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

